

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 468/2026/DS-PT

Ngày: 10 - 07 - 2026

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Thanh Khuyên là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:

Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 237/2026/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2026/DS-ST ngày 18/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 410/2026/QĐXX-PT ngày 10 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Minh L**, sinh năm: 1974; CCCD số 095074006637; địa chỉ cư trú: **Ấp C, xã V, tỉnh Cà Mau** (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Huỳnh Nguyễn Hoài T**, sinh năm: 1977; địa chỉ cư trú: **Khu B, ấp N, xã H, tỉnh Cà Mau**; văn bản ủy quyền ngày 19/6/2026 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Trần Văn T1**, sinh năm: 1970; CCCD số 095070013149; địa chỉ cư trú: **Ấp C, xã V, tỉnh Cà Mau** (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Lư Trường L1**, sinh năm: 1982; CCCD số 095082009575; địa chỉ cư trú: **Ấp A, xã V, tỉnh Cà Mau**; văn bản ủy quyền ngày 30/3/2026 (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Ngô Thị T2**, sinh năm: 1978; CCCD số 095179011894; địa chỉ cư trú: **ấp C, xã V, tỉnh Cà Mau** (xin vắng).

- *Người kháng cáo:* Ông **Trần Văn T1**, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo trình bày của nguyên đơn: Ông **Phạm Minh L** có cho ông **Trần Văn T1** vay tiền 02 lần cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 09/01/2021, vay 400.000.000 đồng, lãi suất 3,5%/tháng, có biên nhận, ông T1 ký tên xác nhận, đã giao đủ tiền.

Lần 2: Ngày 01/05/2021, Ông T1 vay 400.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, có biên nhận, ông T1 có ký tên xác nhận, đã giao đủ tiền. Lần vay này ông T1 có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 75,15m², thửa số 74, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại ấp C, xã V, tỉnh Cà Mau, do ông Trần Văn T1 và bà Huỳnh Thúy H đứng tên.

Từ khi vay tiền ông T1 có đóng lãi nhưng không đầy đủ. Ông L đã nhiều lần trực tiếp và điện thoại đòi ông T1 trả tiền vay ông T1 hứa nhưng không có trả. Khoảng tháng 8/2025, ông T1 có trả số tiền gốc là 220.000.000 đồng, còn nợ tiền gốc là 580.000.000 đồng.

Ông Phạm Minh L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ trả tiền vay gốc là 580.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2024 đến khi xét xử vụ án. Ông L đồng ý khi ông T1 trả xong tiền nợ, ông L sẽ trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1. Ông L không yêu cầu bà Huỳnh Thúy H cùng trả nợ vì đã ly hôn với ông T1 trước khi vay tiền.

Theo trình bày của bị đơn: Giữa ông Trần Văn T1 với ông Phạm Minh L và ông Nguyễn Văn N là chỗ quen biết với nhau. Khoảng tháng 2 hay tháng 3 năm 2022 ông T1 có nhờ ông Nguyễn Văn N vay tiền dùm. Ông N kêu đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay Ngân hàng Chính sách xã hội huyện H. Vì vợ ông N làm Phó Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội huyện H nên vay lãi suất rẻ hơn bên ngoài. Ông T1 đã đưa cho ông N bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 75,15m² tại thửa số 74, tờ bản đồ số 40 tọa lạc tại ấp C, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp C, xã V, tỉnh Cà Mau) nhờ ông N vay tiền Ngân hàng. Ông N có đưa ông T1 số tiền 300.000.000 đồng, sau này mới biết ông N thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 cho ông Phạm Minh L để vay số tiền gốc là 400.000.000 đồng. Sau đó, ông T1 gặp vợ chồng ông L nói chuyện. Bà T2 vợ ông L hỏi ông có thừa nhận có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay 400.000.000 đồng không, ông thừa nhận có và đồng ý viết giấy nhận nợ 400.000.000 đồng. Ông T1 có đưa ông N để trả ông L 320.000.000 đồng tiền gốc và 83.000.000 đồng tiền lãi, nhưng ông N chỉ trả cho ông L gốc là 220.000.000 đồng và lãi là 83.000.000 đồng. Đối với số tiền lãi ông T1 đã trả cho ông L, ông không yêu cầu xem xét lại. Ông T1 thừa nhận còn nợ ông L số tiền gốc vay là 180.000.000 đồng, ông đồng ý trả gốc và lãi theo quy định pháp luật. Đối với số tiền ông N thiếu ông T1, giữa ông và ông N sẽ tự tính toán với nhau. Đối với bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông hiện ông L đang giữ, yêu cầu khi ông trả tiền xong ông L phải giao trả lại cho ông. Ngoài ra ông không còn nợ ông L số tiền nào khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2026/DS-ST ngày 18/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cà Mau, quyết định: Áp dụng các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh L đối với ông Trần Văn T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Buộc

ông **Trần Văn T1** có nghĩa vụ giao trả cho ông **Phạm Minh L** và bà **Ngô Thị T2** số tiền là 836.811.100 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/3/2026, ông **Trần Văn T1** kháng cáo, yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **L**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn xác định có thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo. Bị đơn xác định chỉ vay nợ của nguyên đơn 01 lần, số tiền 400.000.000 đồng, đã trả được 220.000.000 đồng tiền vốn, đồng ý trả tiếp số tiền còn nợ vốn 180.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Số tiền 83.000.000 đồng đã trả lãi không yêu cầu xem xét lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông **Trần Văn T1**; sửa án sơ thẩm, buộc ông **Trần Văn T1** trả cho ông **Phạm Minh L** 180.000.000 đồng tiền gốc và tính lãi phát sinh theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Ông **Phạm Minh L** khởi kiện yêu cầu ông **Trần Văn T1** thanh toán số tiền vay gốc còn nợ 580.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/01/2024. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông **L** có giao nộp cho Tòa án 02 giấy nợ gồm: “Đơn hỏi nợ” đề ngày 09/01/2021 thể hiện nội dung “tôi có hỏi bà **T2** vợ anh **L** 400.000.000 đồng” và “Tờ hợp đồng thế chấp” ghi ngày 01/5/2021 thể hiện nội dung ông **T1** “có thế chấp cho ông **Phạm Minh L** bằng khoán và đất ... với số tiền 400.000.000 đồng”. Ông **L** xác định tổng hai khoản vay là 800.000.000 đồng. Ông **T1** đã trả được 220.000.000 đồng tiền gốc. Ngược lại, ông **T1** cho rằng tuy có 02 giấy nợ nhưng thực tế chỉ có 01 khoản tiền vay do ông **N** trực tiếp giao dịch thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho ông **L** để nhận số tiền vay 400.000.000 đồng nhưng chỉ đưa lại cho ông 300.000.000 đồng theo giấy “Tờ hợp đồng thế chấp”. Đối với giấy “Đơn hỏi nợ” ông **T1** ghi và ký tên là để xác nhận lại với bà **T2** số nợ 400.000.000 đồng do ông **N** nhận tiền, chứ ông **T1** không nhận tiền từ bà **T2**, ông **L**.

[2] Xét cả hai giấy nợ phía nguyên đơn cung cấp đều không phải là biên nhận vay tiền. Trong đó “Tờ hợp đồng thế chấp” ngày 01/5/2021 thể hiện có thế chấp bằng khoán 400.000.000 đồng. “Đơn hỏi nợ” ngày 09/01/2021 thể hiện có hỏi nợ 400.000.000 đồng. Trong đó, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận thống nhất “Tờ hợp

đồng thế chấp” là do ông N trực tiếp giao dịch, viết giấy thế chấp tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 để nhận tiền từ ông L 400.000.000 đồng, không có mặt ông T1, chữ ký trên giấy không phải do ông T1 ký tên. Sự thừa nhận này của nguyên đơn, bị đơn phù hợp với lời khai của ông N có tại hồ sơ. Như vậy, mặc dù ông T1 không trực tiếp giao dịch, ký tên trong “Tờ hợp đồng thế chấp” ngày 1/5/2021 nhưng biết và đồng ý nhờ ông N vay tiền của ông L và có nhận tiền từ ông L 300.000.000 đồng. Sau đó, ông T1 có thực hiện việc thanh toán tiền lãi, tiền gốc phát sinh từ khoản vay này (gốc 220.000.000 đồng, lãi 83.000.000 đồng thông qua ông N giao trả cho ông L). Do đó, có đủ cơ sở buộc ông T1 phải có nghĩa vụ đối với khoản tiền vay 400.000.000 đồng được xác lập từ giao dịch ngày 01/5/2021. Việc ông N giữ lại 100.000.000 đồng vốn vay và 100.000.000 đồng tiền nộp lãi, ông T1, ông N thống nhất là quan hệ riêng giữa hai người không yêu cầu giải quyết tại vụ án này nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[3] Xét “Đơn hỏi nợ” ngày 09/01/2021 thể hiện ông T1 có hỏi bà T2 vợ ông L 400.000.000 đồng. Ông L cho rằng đây là khoản tiền ông T1 hỏi vay trước khi ông N vay có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/5/2021. Ông T1 khai giấy “Đơn hỏi nợ” này do ông viết và ký tên không ghi ngày là để xác định lại với bà T2, ông L đối với số nợ 400.000.000 đồng trước đó ông N giao dịch với ông L. Nội dung “Đơn hỏi nợ” không phải là biên nhận có nhận tiền vay của bà T2 400.000.000 đồng. Nguyên đơn không có chứng cứ nào chứng minh có giao tiền cho ông T1. Ngày tháng năm ghi trong giấy “Đơn hỏi nợ” là chủ nhật ngày 09/01/2021, nhưng theo lịch thì ngày 09/01/2021 là thứ bảy không phải chủ nhật. Ông L thừa nhận chữ viết ngày tháng năm trong đơn hỏi nợ này là do Phạm Minh T3 con gái ông ghi. Như vậy, ngày giờ ghi trong giấy hỏi nợ không phải ghi tại thời điểm viết giấy mà là ghi phục hồi, phù hợp với lời trình bày của ông T1. Do đó, chưa đủ căn cứ xác định có việc ông T1 hỏi và có nhận tiền vay của ông L, bà T2 400.000.000 đồng ngày 09/01/2021 như lời trình bày của ông L theo giấy “Đơn hỏi nợ” đã ghi.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn trình bày phù hợp với lời trình bày của ông N rằng: Khi ông N giao dịch thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T1 để vay 400.000.000 đồng của ông L thì không có mặt ông T1. Ông L có yêu cầu ông N ghi giấy thế chấp và phải có chữ ký của ông T1. Sau đó, có biết chữ ký tên T1 trong giấy “Tờ hợp đồng thế chấp” ngày 01/05/2021 không phải chữ ký của ông T1. Đồng thời đại diện nguyên đơn xác định khi biết ông T1 không ký tên trong giấy “Tờ hợp đồng thế chấp” thì không gặp ông T1 để xác định có nhờ ông N vay tiền dù hay không. Lời trình bày này của đại diện nguyên đơn là chưa phù hợp với diễn biến sự việc. Bởi lẽ, Giấy quyền sử dụng đất của ông T1, do ông N đem đi giao dịch thế chấp vay tiền, thì yếu tố quan trọng là ông T1 có biết và đồng ý hay không. Thực tế, ngay từ đầu ông L cũng đã yêu cầu ông N ghi giấy phải có chữ ký của ông T1. Trong khi lời khai của ông T1 là sau khi cho ông N nhận tiền vay có thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T1, bà T2 trực tiếp gặp ông T1 để yêu cầu xác định có đồng ý đã vay tiền hay không. Từ đó, mới có việc ông T1 ghi giấy “Đơn hỏi nợ” để thừa nhận có vay của ông L, bà T2 400.000.000 đồng. Như vậy, có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của

ông T1 giấy “Đơn hỏi nợ” là để xác định lại số nợ trước đó ông N thế chấp giấy Quyền sử dụng đất của ông T1 vay tiền của ông L, chưa đủ cơ sở để chấp nhận lời trình bày của ông L giấy “Đơn hỏi nợ” là khoản tiền vay thứ hai của ông T1.

[5] Từ các chứng cứ và phân tích nhận định trên, có cơ sở chấp nhận lời trình bày của bị đơn ông Trần Văn T1, xác định giấy “Đơn hỏi nợ” ghi ngày 09/01/2021 và giấy “Tờ hợp đồng thế chấp” ghi ngày 01/5/2021 là cùng một khoản tiền vay, số tiền 400.000.000 đồng. Án sơ thẩm căn cứ 02 giấy nợ, xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L buộc ông T1 có nghĩa vụ phải trả 02 khoản vay, số tiền 800.000.000 đồng là chưa phù hợp. Cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T1 sửa bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện viện kiểm sát phát biểu tại phiên toà. Cụ thể: Ông Trần Văn T1 vay của ông Phạm Minh L tiền gốc 400.000.000 đồng, đã trả gốc 220.000.000 đồng, còn nợ gốc 180.000.000 đồng. Thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2024 đến ngày 18/3/2026 là 26 tháng 17 ngày, lãi suất theo pháp luật quy định 20%/năm, bằng tiền là 79.700.000 đồng (180.000.000đ x 26 tháng 17 ngày x 20%/năm). Tổng cộng vốn và lãi ông T1 phải trả cho ông L là 259.700.000 đồng.

[6] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM506462 đứng tên Trần Văn T1 và Huỳnh Thúy H, diện tích 75,15m², thửa 74, tờ bản đồ số 40 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 02/4/2018 hiện tại ông Phạm Minh L đang quản lý. Ông L, ông T1 đều thống nhất khi ông T1 trả xong tiền nợ, ông L trả lại giấy quyền sử dụng đất cho ông T1. Đây là tự nguyện của các bên đương sự nên được ghi nhận.

[7] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L đối với số tiền 400.000.000 đồng (theo “Đơn hỏi nợ” ngày 09/01/2021) nên ông L phải chịu 05% án phí dân sự sơ thẩm, bằng tiền là 20.000.000 đồng. Ông L đã nộp tạm ứng án phí 13.600.000 đồng (Biên lai số 0003930 ngày 04/11/2025) được đối trừ, còn phải nộp tiếp 6.400.000 đồng. Ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 05% của số tiền 259.700.000 đồng phải trả cho nguyên đơn, bằng tiền là 12.985.000 đồng. Án phí dân sự phúc thẩm ông T1 không phải chịu, đã dự nộp 300.000 đồng (Biên lai 0003179 ngày 30/3/2026) được chuyển thu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T1; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2026/DS-ST ngày 18/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Cà Mau.
2. Áp dụng các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Minh L đối với ông Trần Văn T1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.
Buộc ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Minh L và bà Ngô Thị T2 tổng số tiền nợ gốc và lãi là 259.700.000 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng). Ông Phạm Minh L có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM506462 đứng tên Trần Văn T1 và Huỳnh Thúy H, diện tích

75,15m², thửa 74, tờ bản đồ số 40 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp ngày 02/4/2018 cho ông **Trần Văn T1** ngay khi nhận đủ tiền nợ từ ông **T1**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu của ông **Phạm Minh L** về việc buộc ông **Trần Văn T1** phải trả số tiền vay gốc 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

3. Căn cứ các điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Về án phí: Ông **Phạm Minh L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), đã nộp tạm ứng án phí 13.600.000 đồng (Biên lai số 0003930 ngày 04/11/2025) được đối trừ, còn phải nộp tiếp 6.400.000 đồng (Sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ông **Trần Văn T1** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 12.985.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, đã dự nộp 300.000 đồng (Biên lai thu số 0003179 ngày 30/3/2026) được chuyển thu án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 9 - Cà Mau;
- TAND khu vực 9 - Cà Mau;
- Phòng THADS khu vực 9 - Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu án văn;
- Lưu VT (TM: TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Trọng Nhân